

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 3754/TTr-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 461/BC-HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có tổng vốn đầu tư của dự án từ 100 tỷ đồng trở lên; dự án đáp ứng tiêu chí về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc nông nghiệp sạch theo quy định của pháp luật; dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và được triển khai theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải bảo đảm đúng đối tượng, điều kiện, nội dung, mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này; công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả và trong phạm vi nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền bố trí.

2. Thực hiện hỗ trợ sau đầu tư. Mức hỗ trợ được xác định bằng tỷ lệ hỗ trợ quy định tại Điều 3 nhân với chi phí thực tế được nghiệm thu, có đầy đủ hồ sơ, hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa quy định tại Điều 3.

3. Doanh nghiệp được hỗ trợ một hoặc nhiều nội dung quy định tại Điều 3 theo điều kiện, mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này; không hỗ trợ trùng lặp đối với cùng một nội dung hoặc khoản chi.

4. Trường hợp dự án đồng thời đáp ứng điều kiện của nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì cùng một nội dung, hạng mục hoặc khoản chi chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ và doanh nghiệp được lựa chọn chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

5. Chỉ hỗ trợ đối với nội dung, hạng mục chưa hoàn thành tại thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực; không hỗ trợ đối với nội dung, hạng mục đã hoàn thành trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực.

6. Trường hợp tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ của các dự án đáp ứng đủ điều kiện vượt khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong năm, việc xem xét, lựa chọn dự án để hỗ trợ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên trên cơ sở mức độ đáp ứng các tiêu chí về ứng dụng công nghệ cao, hiệu quả đầu tư, giá trị gia tăng, khả năng chế biến sâu, liên kết sản xuất, tạo việc làm, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và công trình thiết yếu trực tiếp phục vụ sản xuất

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và công trình thiết yếu trực tiếp phục vụ sản xuất phù hợp với mục tiêu, quy mô, công nghệ, tiêu chuẩn và quy trình sản xuất áp dụng tại dự án.

b) Mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí thực tế được nghiệm thu, có đầy đủ hồ sơ, hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật, nhưng không quá 08 tỷ đồng/dự án đối với dự án có tổng vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng; không quá 32 tỷ đồng/dự án đối với dự án có tổng vốn đầu tư từ 1.000 tỷ đồng trở lên.

2. Hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí mua, lắp đặt máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế biến sản phẩm của dự án, phù hợp với mục tiêu, công nghệ, tiêu chuẩn và quy trình sản xuất áp dụng tại dự án.

b) Mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí thực tế được nghiệm thu, có

đầy đủ hồ sơ, hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án đối với dự án có tổng vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng; không quá 20 tỷ đồng/dự án đối với dự án có tổng vốn đầu tư từ 1.000 tỷ đồng trở lên.

3. Hỗ trợ giống

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí mua giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản trực tiếp phục vụ sản xuất của dự án; giống được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và phù hợp với mục tiêu, công nghệ, tiêu chuẩn, quy trình sản xuất áp dụng tại dự án.

b) Mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí thực tế được nghiệm thu, có đầy đủ hồ sơ, hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật, nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án đối với dự án có tổng vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng; không quá 08 tỷ đồng/dự án đối với dự án có tổng vốn đầu tư từ 1.000 tỷ đồng trở lên.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện chính sách được bố trí từ ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành và trong dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVIII, Kỳ họp thứ 7 (chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 10 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phan Thăng An

